

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2018

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: **02438832235; 02438832760**

Fax : **02438832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH - HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 07 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018

Đơn vị tính : VNĐ

| TÀI SẢN | M S | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 139.293.719.614 | 142.546.652.614 |
| I. TIỀN & CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 110 | | 612.452.639 | 1.489.410.459 |
| 1. Tiền | 111 | VI01 | 612.452.639 | 1.489.410.459 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | 130 | | 80.876.016.205 | 94.275.622.709 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI03 | 75.391.727.669 | 88.883.396.114 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | VI04 | 2.414.756.191 | 2.607.469.338 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu tiền độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI05 | 5.794.708.945 | 5.509.933.857 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | VI06 | -2.725.176.600 | -2.725.176.600 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. HÀNG TỒN KHO | 140 | | 57.220.908.511 | 46.107.743.317 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI07 | 57.220.908.511 | 46.107.743.317 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 149 | | | |
| V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 150 | | 584.342.259 | 673.876.129 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI08 | 242.747.150 | 473.876.129 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 141.595.109 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 35.301.074.484 | 36.378.487.652 |
| I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | 210 | | 134.600.000 | 134.600.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI09 | 134.600.000 | 134.600.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 220 | | 23.788.165.300 | 26.158.208.453 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI10 | 22.368.105.359 | 24.717.108.510 |
| - Nguyên giá | 222 | | 101.924.322.097 | 102.983.147.091 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -79.556.216.738 | -78.266.038.581 |

| | | | | |
|--|-----|-------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VIII1 | 1.420.059.941 | 1.441.099.943 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.235.294.981 | 2.235.294.981 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -815.235.040 | -794.195.038 |
| III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN | 240 | | 6.151.880.427 | 6.151.880.427 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VIII2 | 6.151.880.427 | 6.151.880.427 |
| V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | | 5.226.428.757 | 3.933.798.772 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VIII3 | 5.224.704.901 | 3.932.041.345 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | VIII4 | 1.723.856 | 1.757.427 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 174.594.794.098 | 178.925.140.266 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|-------|--------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 125.908.483.222 | 125.565.725.413 |
| I. NỢ NGẮN HẠN | 310 | | 125.249.944.222 | 124.907.186.413 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VIII5 | 48.231.100.005 | 54.051.191.538 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | VIII6 | 5.949.624.125 | 1.562.423.760 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước | 313 | VIII7 | 3.744.612.001 | 2.466.145.910 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | VIII8 | 2.375.172.292 | 3.859.550.261 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VIII9 | 275.983.365 | 124.854.289 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | VIII20 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VIII21 | 326.535.453 | 163.886.363 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VIII22 | 7.123.549.332 | 3.847.705.287 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VIII23 | 56.252.887.075 | 57.789.648.431 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | VIII24 | 970.480.574 | 1.041.780.574 |
| 13. Quỹ Bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II- NỢ DÀI HẠN | 330 | | 658.539.000 | 658.539.000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI25 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | VI26 | 658.539.000 | 658.539.000 |
| 13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 48.686.310.876 | 53.359.414.853 |
| I. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 410 | VI27 | 48.686.310.876 | 53.359.414.853 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | VI27 | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI27 | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | VI27 | -23.190.000 | -23.190.000 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ Đầu tư phát triển | 418 | VI27 | 5.370.231.737 | 5.370.231.737 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | VI27 | -17.741.510.861 | -13.068.406.884 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ (Năm trước) | 421a | | -13.068.272.598 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này (Năm nay) | 421b | | -4.673.238.263 | -13.068.406.884 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400) | 440 | | 174.594.794.098 | 178.925.140.266 |

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | QUÝ II NĂM 2018 | | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|--|-------|--------|-----------------|----------------|-------------------|----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.01 | 23.238.072.781 | 24.499.862.054 | 33.558.208.631 | 43.878.120.867 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 463.994.595 | 0 | 463.994.595 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VII.01 | 23.238.072.781 | 24.035.867.459 | 33.558.208.631 | 43.414.126.272 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.03 | 21.414.196.647 | 21.479.960.342 | 30.373.921.655 | 39.280.426.323 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 1.823.876.134 | 2.555.907.117 | 3.184.286.976 | 4.133.699.949 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.04 | 388.608 | 2.631.911 | 137.933.679 | 9.640.478 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.05 | 1.779.695.224 | 1.371.374.748 | 3.064.698.856 | 2.520.398.808 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 1.614.366.585 | 1.355.420.450 | 2.899.370.217 | 2.487.974.631 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 158.764.317 | 195.914.501 | 298.138.742 | 458.387.579 |
| 10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp | 26 | | 2.377.561.793 | 2.495.745.398 | 4.603.332.300 | 6.011.279.075 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)] | 30 | | -2.491.756.592 | -1.504.495.619 | -4.643.949.243 | -4.846.725.035 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.06 | 9.000.001 | 3.111.166.544 | 56.409.092 | 3.378.166.544 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.07 | 85.530.255 | 0 | 85.530.255 | 1.654.975 |
| 14. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | -76.530.254 | 3.111.166.544 | -29.121.163 | 3.376.511.569 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | -2.568.286.846 | 1.606.670.925 | -4.673.070.406 | -1.470.213.466 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VII.10 | | | | |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VII.11 | 71.292 | -1.474.070 | 33.571 | -1.768.896 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | -2.568.358.138 | 1.608.144.995 | -4.673.103.977 | -1.468.444.570 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | -2.568.358.138 | 1.608.144.995 | -4.673.103.977 | 1.468.444.570 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Xuân Tuấn

5



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | T M | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY | |
|--|-----------|-------|-------------------------------|------------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác | .01 | | 55.539.268.798 | 99.269.695.671 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | .02 | | -36.160.295.235 | -68.785.771.030 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | .03 | | -9.528.005.008 | -15.748.797.192 |
| 4. Tiền chi trả lãi tiền vay | .04 | | -2.760.193.928 | -2.645.769.774 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác | .05 | | 0 | -200.000.000 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | .06 | | 17.830.892.507 | 28.698.071.451 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | .07 | | -24.360.358.035 | -29.778.942.947 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | 561.309.099 | 10.808.486.179 |
| II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác | 21 | | 0 | -3.317.593.455 |
| 2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | | 0 | 3.156.363.635 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán các c.cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 137.933.679 | 9.640.478 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 137.933.679 | -151.589.342 |
| III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 21.615.529.235 | 33.984.059.524 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -23.152.290.591 | -50.155.148.541 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | -39.439.242 | -13.679.614.560 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -1.576.200.598 | -29.850.703.577 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | -876.957.820 | -19.193.806.740 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.489.410.459 | 24.353.165.261 |
| Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VI.01 | 612.452.639 | 5.159.358.521 |

Ngày 25 tháng 07 năm 2018

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2018

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 07 tháng 05 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị trong đó nội dung về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

| | | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------|
| + Giá trị sản lượng năm 2017: | 138,00 | tỷ đồng; |
| + Doanh thu năm 2017 : | 123,28 | tỷ đồng ; |
| + Tổng mức đầu tư : | 5,30 | tỷ đồng ; |
| + Thu nhập bình quân người lao động: | 7,8 triệu đồng/ người /tháng; | |
| + Lợi nhuận năm 2017 : | - 13,068 | tỷ đồng. |

* **Thông qua Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được công ty TNHH kiểm toán BDO chấp thuận toàn bộ** (Các nội dung cơ bản của Báo cáo tình hình tài chính - kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Nội dung toàn văn Báo cáo tài chính đã kiểm toán công ty đã công bố theo quy định).

* **Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2017, kế hoạch hoạt động năm 2018;**

* **Thông qua 08 Nhóm giải pháp chính trong năm 2018 nhằm khắc phục các tồn tại, yếu kém trong sản xuất kinh doanh của năm 2017, và đưa Công ty từng bước vượt qua khó khăn hiện tại (chi tiết các giải pháp đã trình bày tại Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2018);**

Đại hội nhất trí cao với giải pháp tìm kiếm việc làm, tích cực tìm kiếm cơ hội tham gia thi công các dự án đường sắt tại Myanmar; quyết liệt trong công tác chấn chỉnh, nâng cao chất lượng quản lý của Công ty, thực hiện nghiêm các quy chế quản lý đã ban hành.

* **Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2018:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 180 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2017: 150 tỷ đồng ;
- + Đầu tư năm 2017: 7- 8 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 5 tỷ đồng trở lên ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 7,5 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2018:

Năm 2018 theo kế hoạch đầu tư của Ban giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác đá tại mỏ đá Suối Kiết, thực hiện đền bù trồng rừng che phủ theo phương án đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt để có đủ điều kiện có thể nhượng bán Dự án Mỏ đá Suối Kiết, dự kiến kinh phí đầu tư là 01 tỷ đồng (chỉ thực hiện khi có đối tác chấp thuận và làm hợp đồng thỏa thuận mua lại Dự án để tránh áp lực tài chính);

+ Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu, chú trọng đầu tư máy móc thiết bị thi công nếu được làm thầu phụ tại các Gói thầu xây dựng Đường sắt tại Myanmar theo phương án được thầu chính chấp nhận. Dự kiến việc đầu tư này có thể diễn ra vào Quý IV và mức đầu

tư khoảng từ 06 – 07 tỷ đồng (chỉ thực hiện sau khi đã ký Hợp đồng thi công với thầu chính và HĐQT phê duyệt phương án kinh tế khi thực hiện dự án này).

Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành thực hiện việc đầu tư đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty, đảm bảo việc đầu tư có hiệu quả (tổng mức đầu tư năm 2018 dự kiến là từ 07 đến 08 tỷ đồng).

*** Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018.**

Đại hội đồng ý ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn một trong các Công ty kiểm toán sau đây thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm 2018:

- + Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
- + Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
- + Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- + Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- + Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.**
- + Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 07 năm 2017*)
- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2018:**
 - + Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Trong đó : + Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 30.06.2018 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9 %**

Vốn cổ đông cá nhân: **51.376.450.000 đ**

Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân: **84,1%**

- Số liệu kế toán tổng hợp :

Năm 2018, Công ty mẹ do tình hình khó khăn công ăn việc làm cho người lao động thiếu trầm trọng, công ty không có ít công trình mới, các công trình đã thi công xong chưa được chủ đầu tư ghi kế hoạch, thanh toán vốn ... nợ ngân hàng đến hạn rất khó khăn thu xếp nguồn tiền để trả đúng hạn làm cho tình hình điều hành tài chính vô cùng khó khăn, việc xử lý trách nhiệm cá nhân của lãnh đạo xí nghiệp công trình 610 về thua lỗ các công trình đã được Tổng giám đốc quyết định song cho đến nay vẫn chưa phân khai được cho từng cá nhân cụ thể..... Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc đã rất tích cực tìm kiếm giải pháp nhưng vẫn chưa tìm được lối thoát. Công ty vẫn tiếp tục thua lỗ trong kinh doanh.

Tình hình kinh doanh Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý sau thời gian kịch liệt tái cơ cấu và thay đổi bộ máy quản lý, thay đổi phương thức điều hành (giao khoán lợi nhuận) bước đầu kinh doanh đã có lãi.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).

- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.

- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.

- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.

- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư.... phục vụ cho thi công các công trình đường sắt của công ty và các đơn vị trong ngành đường sắt Việt nam.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Đầu năm 2018, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục khó khăn, đặc biệt là mảng xây dựng cơ bản, Công ty không tìm kiếm được công trình mới nên việc làm thiếu trầm trọng , Công ty vẫn tiếp tục thua lỗ trong kinh doanh.

Tình hình thanh quyết toán thu hồi vốn khó khăn do chủ đầu tư thiếu vốn, Công trình không được ghi kế hoạch vốn mặc dầu có những công trình đã thi công và quyết toán xong nhưng vẫn không được chủ đầu tư thanh toán, Để duy trì sự tồn tại Công ty phải vay Ngân hàng, Gia hạn nợ tiền vay khi đến hạn không thanh toán được nợ cho ngân hàng. Chi phí Bảo hiểm xã hội người lao động, chi phí trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động cho người lao động phát sinh ... ảnh hưởng rất xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Do đặc thù lao động lưu động , xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, thiếu việc, phải chờ việc nên người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhiều ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty kể cả trước mắt và lâu dài.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý, sau khi giao khoán kinh doanh thì kết quả đã khá quan hơn các năm trước đây; Đơn vị đã năng động hơn trong kinh

doanh, Tuy nhiên do chưa kiểm soát tốt hoạt động khai thác đá và Bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bịnên Quý 2 năm 2018 kết quả kinh doanh thua lỗ. Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị công ty trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý..... song kinh doanh 06 tháng đầu năm 2018 công ty tiếp tục thua lỗ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 602.
2. Xí nghiệp Công trình 605
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các số liệu trên các chỉ tiêu các niên độ khác nhau có thể so sánh được.

II/. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay, từng đối tượng hợp đồng vay cụ thể ;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, không khấu hao các tài sản có khả năng thu hồi được giá trị lớn hơn giá trị còn lại để giảm thua lỗ trong kinh doanh.

Riêng dây chuyền chế biến Đá tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phú Lý công suất 250 tấn / giờ đầu tư xong vào năm 2012, thực hiện trích khấu hao theo khối lượng thành phẩm (Quyết định số 07/CT6-HĐQT của Hội đồng quản trị công ty ngày 02 tháng 06 năm 2012 với mức trích 9.500 đ/M³ - Mức trích tối thiểu năm của dây chuyền là 776.000.000 đ/ Năm).

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý bán Đá thành phẩm cho công ty cổ phần công trình 6 để công ty mẹ bán ra ngoài hoặc sản xuất vật liệu thì phần giá trị hàng còn tồn kho cuối kỳ chưa xác định tiêu thụ khi hợp nhất Báo cáo tài chính kế toán phải loại phần lợi nhuận đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được

vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước về các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ

- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong kỳ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con được sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,

- Việc hợp nhất các chỉ tiêu Báo cáo tài chính theo đúng Quy định và chuẩn mực kế toán Nhà nước.

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ tại công ty con là 100%; Không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con :

- Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ công ty con, Lãi lỗ trong kinh doanh của công ty con thuộc về phạm trù lợi ích của Công ty CP công trình 6.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

- Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở loại trừ các lợi ích, công nợ.... phát sinh các hoạt động kinh tế giữa Công ty mẹ và công ty con trong kỳ.

27. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh quý 2 năm 2018:

| SỐ HIỆU BT | NGÀY THÁNG | DIỄN GIẢI | NỢ | CÓ |
|--|------------|--|---|----------------|
| I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2018 | | | | |
| CĐKT CT | 01/01 | Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con | | |
| | | Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu) | 15.000.000.000 | |
| | | Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con) | | 15.000.000.000 |
| CĐKT CT | 01/01 | Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ | | |
| | | Giảm nợ TK 331 phải trả người bán | 0 | |
| | | Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng | | 0 |
| | | Giảm nợ 311 các khoản vay phải trả nội bộ | 6.072.417.508 | |
| | | Giảm nợ 128 các khoản phải thu nội bộ khác | | 6.072.417.508 |
| | | Giảm doanh thu hoạt động tài chính | 152.784.415 | |
| | | Giảm chi phí tài chính | | 152.784.415 |
| CĐKT HN | 01/01 | Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại | Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: (8.787.135 x 20%) =1.757.427) | |
| | | Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243) | 1.757.427 | |
| | | Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối | 7.029.708 | |
| | | Giảm hàng tồn kho | | 8.787.135 |
| II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 30/06/2018 | | | | |
| CĐKT CT | 31/06 | Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con | | |
| | | Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu) | 15.000.000.000 | |
| | | Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con) | | 15.000.000.000 |
| CĐKT CT | 31/06 | Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ | | |
| | | Giảm nợ TK 331 phải trả người bán | | |
| | | Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng | | |
| | | Giảm nợ 341 các khoản vay phải trả | 6.591.466.325 | |
| | | Giảm nợ 338 các khoản phải trả khác | | |
| | | Giảm nợ 128.3 khoản cho vay | | 6.591.466.325 |
| BCKQKD | 31/06 | Loại trừ ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho quý phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong quý trước và tiêu thụ quý này | Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho quý 1 năm 2018 chuyển sang tiêu thụ quý 2/2018 | |
| | | Tăng chi phí thuê TN doanh nghiệp hoãn | 1.795.148 | |
| | | Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN | 7.180.591 | |
| | | Giảm giá vốn hàng bán | | 8.975.739 |
| BCKQKD | 31/06 | Giảm doanh thu hoạt động tài chính | 162.540.579 | |
| | | Giảm chi phí tài chính | | 162.540.579 |
| | 31/06 | Giảm thu nhập khác | | |
| | | Giảm chi phí khác | | |

| | | | |
|--------|-------|---|--|
| BCKQKD | 31/06 | Loại trừ ảnh hưởng của doanh thu bán hàng, giá vốn, hàng tồn kho | |
| | | Giảm doanh thu bán hàng | 177.555.000 |
| | | Giảm giá vốn hàng bán | 168.935.722 |
| | | Giảm chi phí thuế Thu nhập hoãn lại | 1.723.856 |
| | | Giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập | 6.895.422 |
| | | Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại | Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: 8.619.278 x 20% = 1.723.856 |
| CĐKTHN | 31/06 | Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243) | 1.723.856 |
| | | Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối | 6.895.422 |
| | | Giảm hàng tồn kho | 8.619.278 |
| | | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

01.TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|-----------|---|--------------------|----------------------|
| I | Tiền mặt | 350.013.012 | 311.329.811 |
| 1 | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 265.812.045 | 140.545.830 |
| 2 | Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý | 84.200.967 | 170.783.981 |
| II | Tiền gửi ngân hàng | 262.439.627 | 1.178.080.648 |
| 1 | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 255.692.344 | 1.169.977.069 |
| 2 | Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý | 6.747.283 | 8.103.579 |
| | CỘNG | 612.452.639 | 1.489.410.459 |

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|---|-----------------------|-----------------------|
| I | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 67.041.924.519 | 79.537.933.412 |
| 1 | Xí nghiệp Vật liệu & xây lắp | 5.714.129.754 | 5.920.398.985 |
| 2 | Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103 | 44.830.266 | 44.830.266 |
| 3 | C.trình Thâm bê tông N.nóng TNXP Sông Đà (497-505) | 963.766.356 | 963.766.356 |
| 4 | Công trình Thâm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510) | 36.933.000 | 36.933.000 |
| 5 | Công ty TNHH Bảo Quân Công trình đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ | 283.532.774 | 283.532.774 |
| 6 | Cty CP ĐT & SXCN - NMBT-Kết cấu thép XD Đ.Anh | 3.278.000 | 0 |
| 7 | Công ty CP Đầu tư TM & XD Hồng Hà (MB) | 168.000.000 | 0 |
| 8 | Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5) | 404.810.607 | 404.810.607 |
| 9 | Gói thầu số 21: Xây dựng đoạn Km100-Km134+580 đường Nam Sông Hậu | 0 | 1.497.797.406 |
| 10 | Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái | 642.953.200 | 741.831.200 |
| 11 | Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An | 45.987.923 | 46.530.000 |
| 12 | Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế | 6.743.041.606 | 6.743.041.606 |
| 13 | Công trình GTsố 9:Cải tạo,nâng cấp lắp đặt tuyến đường sắt đôi Uông Bí - LánTháp | 4.089.400 | 4.089.400 |
| 14 | Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An | 827.389.352 | 357.500.000 |
| 15 | Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình | 1.261.482.400 | 1.776.680.000 |
| 16 | Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải | 0 | 268.029.811 |
| 17 | Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú | 1.386.000 | 0 |
| 18 | Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long | 13.584.800.689 | 13.584.800.689 |
| 19 | Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn | 4.738.323.125 | 2.373.146.760 |

| | | | |
|-----------|--|----------------------|----------------------|
| 20 | Công ty CP Công trình Thành Phát | 2.934.400 | 2.934.400 |
| 21 | Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình | 560.871.715 | 0 |
| 22 | Công ty Cổ phần Hồng Nam | 65.511.500 | 65.511.500 |
| 23 | Công ty TNHH MTV QL và SC đường bộ 715 (QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL) | 299.368.000 | 299.368.000 |
| 24 | Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải | 0 | 184.186.200 |
| 25 | Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh | 3.096.904.000 | 1.169.900.000 |
| 26 | Công ty CP XD công trình Trường Lộc | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 27 | Công trình GT9: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2 | 1.745.007.974 | 1.745.007.974 |
| 28 | Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô -Tuyên Quang | 584.191.900 | 584.191.900 |
| 29 | Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng | 53.540.500 | 0 |
| 30 | Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120 | 3.579.130.833 | 3.679.130.833 |
| 31 | Đỗ Thế Long (Thuê mặt bằng) | 0 | 72.000.000 |
| 32 | Thi công đường tuần tra biên giới DA: Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bản Lầu, huyện Mường Khương | 66.632.528 | 66.632.528 |
| 33 | Gói thầu số 1” Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận” trên tỉnh lộ 151, H.Bảo Thắng Tỉnh Lào Cai | 2.106.032.000 | 4.960.032.000 |
| 34 | Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim | 85.196.000 | 0 |
| 35 | Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008 (10/11/2015) Cung cấp tà vẹt Cát Linh – Hà Đông | 1.143.274.000 | 6.320.811.000 |
| 36 | Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 Thi công đường ray – tuyến Cát Linh – Hà Đông | 8.368.791.200 | 9.368.791.200 |
| 37 | GT02: Thi công xây dựng sửa chữa lớn cầu Phú ốc | 0 | 599.820.000 |
| 38 | HĐMB số: YNQG-WZ-185-VNCL-110 ngày 14/11/2016 | 0 | 1.775.000.000 |
| 39 | Gói thầu số 21: Thi công XD hệ thống đường sắt , Công ty kho vận Đá bạc | 5.267.426.200 | 5.267.426.200 |
| 40 | GT2B: SCL tuyến ĐS Mông Dương - Cao Sơn | 1.192.716.017 | 1.992.716.017 |
| 41 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lợi Hương | 0 | 0 |
| 42 | Công ty CPĐS Thanh Hóa - XN XLCT giao thông | 2.867.695.800 | 3.187.775.800 |
| 43 | Công ty CP đường sắt Nghệ Tĩnh | 437.448.500 | 0 |
| 44 | Gói thầu số 3 Sửa chữa lớn Km 69-Km73 ĐSTN | 0 | 3.098.979.000 |
| 45 | Công ty TNHH Cơ khí XDTN&TM Thịnh Phát | 517.000 | 0 |
| II | Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý | 8.349.803.150 | 9.345.462.702 |
| 1 | Công ty CP đường sắt Vĩnh Phú | 352.926.200 | 578.471.500 |
| 2 | Công ty CP đường sắt Hà Thái | 117.037.354 | 103.763.154 |
| 3 | Công ty CP Đường sắt Hà Ninh | 980.108.800 | 1.825.034.930 |
| 4 | Công ty CP đường sắt Hà Hải | 279.833.400 | 129.981.500 |
| 5 | Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội | 444.384.675 | 444.384.675 |
| 6 | Công ty Đường bộ 230 | 503.033.000 | 503.033.000 |
| 7 | Xí nghiệp Công trình - Công ty CP ĐS Hà Hải | 214.594.000 | 764.594.000 |
| 8 | Công ty TNHH Hoa Tuấn | 15.418.951 | 75.418.951 |
| 9 | Công ty TNHH Thủy Tiến | 133.063.900 | 133.063.900 |

| | | | |
|----|--|-----------------------|-----------------------|
| 10 | Công ty TNHH Mạnh Hùng | 66.314.750 | 185.564.750 |
| 11 | Công ty TNHH MTV Lạng sơn | 0 | 1.336.090.000 |
| 12 | Công ty TNHH Bình Phước | 51.874.450 | 321.874.450 |
| 13 | Công ty TNHH Trường Phước Lộc | 281.519.871 | 762.745.972 |
| 14 | Công ty TNHH Hiền Minh | 737.204.829 | 406.548.829 |
| 15 | Công ty TNHH Minh Hiền | 250.724.500 | 417.470.000 |
| 16 | Công ty TNHH vận tải Trung Hiếu | 0 | 225.967.500 |
| 17 | Công ty TNHH An Phúc Sơn | 201.854.050 | 253.551.950 |
| 18 | Công ty cổ phần công trình 2 | 524.865.000 | |
| 19 | Công ty cổ phần Máy Đại Phát | 2.023.667.000 | |
| 20 | Công ty TNHH TM & XL Xuân Lộc Phát | 341.650.000 | |
| 21 | Công ty CP QLĐS Thanh Hóa | 198.843.000 | |
| 22 | Các khoản phải thu các khách hàng khác | 630.885.420 | 877.903.641 |
| | CỘNG | 75.391.727.669 | 88.883.396.114 |

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| TT | TÊN KHÁCH HÀNG | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|-----------|---|----------------------|----------------------|
| I | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 1.793.059.229 | 2.141.514.159 |
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | 236.228.619 | 234.681.419 |
| 2 | Xí nghiệp công trình 605 | 529.732.710 | 626.950.488 |
| 3 | Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp | 219.608.300 | 34.769.500 |
| 4 | Xí nghiệp Vật Liệu XD Tháp Chàm | 422.200 | |
| 5 | Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1 | 547.781.000 | 547.781.000 |
| 6 | CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông | 171.000.000 | 171.000.000 |
| 7 | Công ty TNHH kiểm toán BDO | 0 | 40.000.000 |
| 8 | Ga Trung Giã - Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội | 9.686.800 | 9.686.800 |
| 9 | Công ty CP Xây dựng Anh Bình An | 0 | 469.889.352 |
| 10 | Ga Lâm Giang - Công ty cổ phần đường sắt Hà Nội | 3.755.600 | 3.755.600 |
| 11 | Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu-Công ty xăng dầu khu vực I- Công ty TNHH Một thành viên | | 3.000.000 |
| 12 | Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thủy Hùng | 74.844.000 | |
| II | Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý | | 465.955.179 |
| 1 | Công ty CP tư vấn Handic ĐT và PT nhà Nam Hà Nội | | 50.000.000 |
| 2 | Công ty TNHH Trường Phước Lộc | | 313.455.179 |
| 3 | Công ty TNHH Cơ khí và thương mại Ngọc Sơn | | 100.000.000 |
| 4 | Công ty TNHH Tâm Đức Thái Bình | 314.386.362 | |
| 5 | Phòng thí nghiệm trọng điểm đường bộ 1 | | 2.500.000 |
| | CỘNG | 2.414.756.191 | 2.607.469.338 |

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | | SỐ ĐẦU NĂM | |
|--------|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| * | Tài khoản 138 | 3.456.527.505 | 0 | 3.568.869.876 | 0 |
| a) | Công ty cổ phần công trình 6 | 3.395.900.505 | 0 | 3.568.869.876 | 0 |
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | 17.029.000 | | 2.120.000 | |
| 2 | Xí nghiệp công trình 605 | 614.007.800 | | 622.316.000 | |
| 3 | Văn phòng công ty | 2.764.863.705 | | 2.944.433.876 | |
| + | Trịnh Hồng Quang | 17.893.185 | | 17.893.185 | |
| + | Khoản phải thu chờ xử lý cá nhân + tập thể Xí nghiệp công trình 610 | 335.495.789 | | 2.926.540.691 | |
| + | Phan Anh Phương | 820.000.000 | | | |
| + | Trương Duy Hà | 750.000.000 | | | |
| + | Theo dõi phải thu dự án Cô Oét | 841.044.902 | | | |
| + | Công ty dịch vụ Mobifon KV1 | 429.829 | | | |
| b) | Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý | 60.627.000 | 0 | 0 | 0 |
| * | Tài khoản 338 | 320.810.490 | 0 | 187.859.321 | 0 |
| a) | Công ty cổ phần công trình 6 | 309.371.433 | 0 | 176.420.264 | 0 |
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | 19.963.143 | | 21.149.614 | |
| 2 | Xí nghiệp công trình 605 | 81.693.612 | | 74.043.157 | |
| 3 | Xí nghiệp VL&XL | 60.905.704 | | 13.989.938 | |
| 4 | Văn phòng công ty | 146.808.974 | 0 | 67.237.555 | 0 |
| + | <i>Theo dõi khoản chi tiền lương ốm</i> | 143.868.760 | | 67.237.555 | |
| + | <i>Tiền thuế TNCN theo Quyết toán</i> | 2.940.214 | | | |
| b) | Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý | 11.439.057 | | 11.439.057 | 0 |
| * | Tài khoản 141 | 2.017.370.950 | 0 | 1.753.204.660 | 0 |
| a). | Công ty cổ phần công trình 6 | 1.434.561.072 | 0 | 950.834.594 | 0 |
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | 37.763.130 | | 5.498.280 | |
| 2 | Xí nghiệp công trình 605 | 535.008.159 | | 151.549.511 | |
| 3 | Xí nghiệp VL&XL | 73.069.259 | | 64.919.979 | |
| 4 | Văn phòng công ty | 788.720.524 | | 728.866.824 | |
| b) | Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý | 582.809.878 | | 802.370.066 | 0 |
| | CỘNG | 5.794.708.945 | 0 | 5.509.933.857 | 0 |

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| S TT | TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG | TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG | |
|----------|---|----------------------|----------------------|
| | | CUỐI KỲ | ĐẦU NĂM |
| a | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 2.098.753.000 | 2.098.753.000 |
| 1 | Công trình Rãnh Minh Lập Km 100--103 | 44.830.266 | 44.830.266 |
| 2 | Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505) | 963.766.356 | 963.766.356 |
| 3 | Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510) | 36.933.000 | 36.933.000 |
| 4 | Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN | 283.532.774 | 283.532.774 |
| 5 | Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5) | 404.810.607 | 404.810.607 |
| 6 | Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715 | 299.368.000 | 299.368.000 |
| 7 | Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm) | 65.511.500 | 65.511.500 |
| 8 | Làm tròn số | 497 | 497 |
| b | Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý | 626.423.600 | 626.423.600 |
| | CỘNG | 2.725.176.600 | 2.725.176.600 |

07. HÀNG TỒN KHO

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | | SỐ ĐẦU NĂM | |
|----------|------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 1 | Nguyên liệu, vật liệu | 11.814.418.628 | 0 | 9.407.766.026 | |
| - | Công ty mẹ CTCPCT6 | 11.506.565.006 | | 9.342.088.582 | |
| - | Công ty TNHH MTV đá Phú Lý | 307.853.622 | | 65.677.444 | |
| 2 | Công cụ, dụng cụ | 275.836.141 | 0 | 73.390.208 | |
| - | Công ty mẹ CTCPCT6 | 275.836.141 | | 73.390.208 | |
| - | Công ty TNHH MTV đá Phú Lý | 0 | | 0 | |
| 3 | Chi phí SXKD dở dang | 31.607.643.969 | 0 | 20.193.853.855 | 0 |
| - | Công ty mẹ CTCPCT6 | 29.342.783.100 | | 19.803.335.335 | |
| - | Công ty TNHH MTV đá Phú Lý | 2.264.860.869 | | 390.518.520 | |
| 4 | Thành phẩm | 13.413.511.051 | 0 | 16.269.777.363 | 0 |
| - | Công ty mẹ CTCPCT6 | 12.646.957.070 | | 15.551.055.014 | |
| - | Công ty TNHH MTV đá Phú Lý | 766.553.981 | | 718.722.349 | |
| 5 | Hàng hóa | 118.118.000 | 0 | 171.743.000 | 0 |
| - | Công ty mẹ CTCPCT6 | | | | |
| - | Công ty TNHH MTV đá Phú Lý | 118.118.000 | 0 | 171.743.000 | |
| 6 | Giảm hàng tồn kho | -8.619.278 | | -8.787.135 | |
| | CỘNG | 57.220.908.511 | 0 | 46.107.743.317 | 0 |

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|--|--------------------|--------------------|
| a | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 176.932.500 | 176.932.500 |
| 1 | Chi phí QLDN chờ kết chuyển (TK2421) | 0 | 0 |
| 2 | Chi phí Công cụ dụng cụ , chi phí SCTSCĐ | 176.932.500 | 176.932.500 |
| b | Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý | 65.814.650 | 296.943.629 |
| 1 | Chi phí SC tài sản cố định | 48.060.500 | 372.056 |
| 2 | Tiền cấp quyền khai thác | | 291.666.667 |
| 3 | Chi phí công cụ dụng cụ + khác | 17.754.150 | 4.904.906 |
| | CỘNG | 242.747.150 | 473.876.129 |

09. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|--|--------------------|--------------------|
| a | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 0 | 0 |
| b | Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý | 134.600.000 | 134.600.000 |
| 1 | Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá | 134.600.000 | 134.600.000 |
| | CỘNG | 134.600.000 | 134.600.000 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|--|----------------------|----------------------|
| a | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 5.873.706.431 | 5.873.706.431 |
| 1 | Công trình Nhà ở 2 tầng (CK) | 284.648.090 | 284.648.090 |
| 2 | Công trình Mỏ đá Suốt Kiệt | 5.589.058.341 | 5.589.058.341 |
| b | Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý | 278.173.996 | 278.173.996 |
| 1 | Công trình xây dựng cơ bản (làm bãi hàng | 278.173.996 | 278.173.996 |
| | CỘNG | 6.151.880.427 | 6.151.880.427 |

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

| KHOẢN MỤC | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | PHONG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ KHÁC | CỘNG |
|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--|-------------------------------------|----------------------|------------------------|
| A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.831.067.756 | 60.519.210.252 | 14.889.149.015 | 427.526.363 | 3.257.368.711 | 101.924.322.097 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | 0 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Giảm do thanh lý nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 22.831.067.756 | 60.519.210.252 | 14.889.149.015 | 427.526.363 | 3.257.368.711 | 101.924.322.097 |
| | | | | | | 0 |
| B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | 0 |
| Số dư đầu kỳ | 15.407.675.782 | 47.477.807.362 | 11.849.796.053 | 393.035.665 | 3.173.502.058 | 78.301.816.920 |
| Khấu hao trong kỳ | 358.686.084 | 603.188.124 | 272.664.858 | 2.718.183 | 17.142.569 | 1.254.399.818 |
| - Giảm do thanh lý nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 15.766.361.866 | 48.080.995.486 | 12.122.460.911 | 395.753.848 | 3.190.644.627 | 79.556.216.738 |
| | | | | | | 0 |
| C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ | | | | | | 0 |
| - Tại ngày 01.04.2018 | 7.423.391.974 | 13.041.402.890 | 3.039.352.962 | 34.490.698 | 83.866.653 | 23.622.505.177 |
| - Tại ngày 30.06.2018 | 7.064.705.890 | 12.438.214.766 | 2.766.688.104 | 31.772.515 | 66.724.084 | 22.368.105.359 |

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

| KHOẢN MỤC | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT | BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ | NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ | PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH | TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC | CỘNG |
|--|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.235.294.981 | | | | | 2.235.294.981 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | 0 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Giảm do Thanh lý nhượng bán | 0 | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 2.235.294.981 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.235.294.981 |
| B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | 0 |
| Số dư đầu kỳ | 804.715.039 | | | | | 804.715.039 |
| - Khấu hao trong kỳ | 10.520.001 | | | | | 10.520.001 |
| - Điều chỉnh tăng | | | | | | 0 |
| - Điều chỉnh giảm do thanh lý | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 815.235.040 | 0 | 0 | 0 | 0 | 815.235.040 |
| C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH | | | | | | 0 |
| - Tại ngày 01.04.2018 | 1.430.579.942 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.430.579.942 |
| - Tại ngày 30.06.2018 | 1.420.059.941 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.420.059.941 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--------|--|----------------------|----------------------|
| * | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 1.539.918.410 | 2.503.741.365 |
| 1 | Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn | 1.539.918.410 | 2.503.741.365 |
| | | | |
| * | Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý | 3.684.786.491 | 1.428.299.980 |
| 1 | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 2.711.295.073 | 17.373.188 |
| 2 | Chi phí Sửa chữa lớn TSCĐ, chi chờ phân bổ | 973.491.418 | 1.410.926.792 |
| | CỘNG | 5.224.704.901 | 3.932.041.345 |

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--------|---|------------------|------------------|
| | | | |
| 1 | Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản tính thuế chưa sử dụng | 1.723.856 | 1.757.427 |
| | CỘNG | 1.723.856 | 1.757.427 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|---|-----------------------|-----------------------|
| I | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 45.906.359.800 | 50.743.999.082 |
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | 1.347.965.532 | 2.602.480.173 |
| 2 | Xí nghiệp công trình 605 | 4.520.537.205 | 4.350.855.354 |
| 3 | Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp | 2.641.786.491 | 3.435.141.353 |
| 4 | Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm | 3.630.285.415 | 4.510.437.070 |
| 5 | Công ty cổ phần đá Đồng Mô | 97.066.700 | 97.066.700 |
| 6 | Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng | 86.643.151 | 86.643.151 |
| 7 | Công ty CP XNK vật tư thiết bị Đường sắt | 580.168.620 | 580.168.620 |
| 8 | Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2 | 1.728.138.500 | 1.728.138.500 |
| 9 | Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh | 85.495.167 | 85.495.167 |
| 10 | Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng) | 852.589.868 | 852.589.868 |
| 11 | Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi) | 453.187.766 | 453.187.766 |
| 12 | Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt | 5.739.189.820 | 5.739.189.820 |
| 13 | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 | 17.732.210.014 | 19.610.010.014 |
| 14 | Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lạng | 0 | 199.833.500 |

| | | | |
|-----------|---|----------------------|----------------------|
| 15 | CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh | 492.704.972 | 492.704.972 |
| 16 | Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội | 34.112.260 | 34.112.260 |
| 17 | Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt) | 42.536.848 | 42.536.848 |
| 18 | Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt | 174.766.885 | 174.766.885 |
| 19 | Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên | 168.911.748 | 168.911.748 |
| 20 | Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long | 62.959.025 | 62.959.025 |
| 21 | Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội | 252.730.618 | 279.625.618 |
| 22 | Công ty CP đá Mỹ Trang | 15.793.294 | 15.793.294 |
| 23 | Công ty tư vấn thiết kế đường bộ | 58.673.380 | 58.673.380 |
| 24 | C ty TNHHThiết bị PTDV vận tải & SC ô tô | 127.758.851 | 127.758.851 |
| 25 | Công ty Cổ phần Công trình 2 | 460.516.319 | 873.591.568 |
| 26 | Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa | 354.265.772 | 167.220.087 |
| 27 | Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải | 811.127.489 | 0 |
| 28 | Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam | 0 | 395.382.900 |
| 29 | Xí nghiệp VLXD 879 | 397.386.420 | 397.386.420 |
| 30 | Công ty TNHH Minh Hoán | 557.795.451 | 557.795.451 |
| 31 | Công ty cổ phần đường sắt Nghệ Tĩnh | 0 | 144.146.500 |
| 32 | Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng | 90.640.164 | 90.640.164 |
| 33 | Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất | 478.553.500 | 478.553.500 |
| 34 | Công ty cổ phần tập đoàn NANO | 252.091.453 | 252.091.453 |
| 35 | Công ty TNHH MTV ĐT và PT Nông nghiệp Hà Nội | 241.644.165 | 241.644.165 |
| 36 | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh | 6.048.000 | 6.048.000 |
| 37 | Công ty cổ phần Công trình Long Hưng | 138.152.920 | 138.152.920 |
| 38 | Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam | 373.566.000 | 373.566.000 |
| 39 | Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam | 217.642.000 | 217.642.000 |
| 40 | Công ty CP đầu tư XD và DV thương mại An Phước(603) | 17.788.363 | 17.788.363 |
| 41 | Công ty CP xây dựng Giao thông Đồng Tháp (603) | 78.000.000 | 78.000.000 |
| 42 | Phòng thí nghiệm Trọng điểm đường bộ II (603) | 33.848.182 | 33.848.182 |
| 43 | Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Dương (603) | 33.952.000 | 33.952.000 |
| 44 | Công ty CP Thương mại vật tư Hoàng Hải (603) | 29.796.006 | 29.796.006 |
| 45 | Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức (601+602) | 13.814.377 | 13.814.377 |
| 46 | Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120) | 233.382.089 | 233.382.089 |
| 47 | BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD. Tiền mua cầu Long Môn | 160.137.000 | 160.137.000 |
| 48 | Công ty TNHH công nghệ & xét nghiệm Y học Bệnh viện đa khoa MEDL ATEC | 0 | 20.340.000 |
| II | Công ty TNHH một thành viên đá Phũ Lý | 2.324.740.205 | 3.307.192.456 |
| 1 | Công ty TNHH Tiến Lực | 512.861.486 | 537.611.486 |
| 2 | Chi nhánh công nghiệp HCM Hà Nam | 43.271.494 | 0 |
| 3 | Công ty cổ phần thương mại NHP Tiến Lực | 21.464.858 | 590.658.558 |

| | | | |
|---|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 4 | Công ty TNHH Tâm Đức Thái Bình | | 242.348.938 |
| 5 | Công ty TNHH vận tải Nam Vân | 188.502.200 | 0 |
| 6 | Công ty CP vận tải đường sắt Hà nội | 824.815.800 | 1.123.069.700 |
| 7 | Công ty TNHH TM DV Phương Mai | 367.864.700 | 367.864.700 |
| 8 | Công ty TNHH vận tải An Minh | 134.951.450 | |
| 9 | Phải trả các đối tượng khác | 231.008.217 | 445.639.074 |
| | CỘNG | 48.231.100.005 | 54.051.191.538 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|-----------|---|----------------------|----------------------|
| I | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 5.933.983.925 | 1.540.645.010 |
| 1 | Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang) | 101.483.000 | 101.483.000 |
| 2 | Công ty CP XL Dầu khí 1 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 3 | Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình | | 1.375.085 |
| 4 | Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A Ga Kép | 1.092.528.300 | 1.092.528.300 |
| 5 | Gói thầu số 7 Thi công cầu vượt đường sắt Bảo Hà Kim Sơn Lào Cai | 119.858.625 | 119.858.625 |
| 6 | Công ty CP ĐT Xây dựngTM Giang Hưng | 18.400.000 | 18.400.000 |
| 7 | Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lợi Hương | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 8 | Công ty Cường Thủy (Thuê nhà xưởng) | 0 | 200.000.000 |
| 9 | Gói thầu số 03 Công trình đường ngang Thịnh Liệt | 2.594.714.000 | |
| 10 | Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bán đất Thành Phố Hồ Chí Minh | 2.000.000.000 | 0 |
| II | Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý | 15.640.200 | 21.778.750 |
| 1 | Công ty CP đầu tư & Phát triển VTH | 14.587.500 | 16.795.500 |
| 2 | Công ty TNHH MTV Minh Đăng | 1.052.700 | 0 |
| 3 | Công ty TNHH Khai thác đá Kien Khê | | 4.983.250 |
| | CỘNG | 5.949.624.125 | 1.562.423.760 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NGÂN SÁCH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

| TT | CHỈ TIÊU | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----|------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| 1 | Thuế GTGT đầu ra | | 1.771.976.873 | 722.151.086 | 1.756.781.383 | | 737.346.576 |
| 2 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | 0 | 535.088.869 | 535.088.869 | 0 | 0 |
| 3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 200.000.000 | 341.092.277 | | | 200.000.000 | 341.092.277 |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | | 9.600.833 | 33.975.722 | 36.156.492 | | 7.420.063 |
| 5 | Tiền thuê đất | 0 | | 906.304.357 | 779.870.153 | | 126.434.204 |
| 6 | Thuê tài nguyên | | 223.328.000 | 852.111.700 | 456.751.999 | | 618.687.701 |
| 7 | Thuê môn bài | 0 | 0 | 9.000.000 | 9.000.000 | 0 | 0 |
| 8 | Thuế khác (lệ phí các loại) | 0 | 120.147.927 | 3.063.563.186 | 1.270.079.933 | | 1.913.631.180 |
| | | | | | | | |
| | CỘNG | 200.000.000 | 2.466.145.910 | 6.122.194.920 | 4.843.728.829 | 200.000.000 | 3.744.612.001 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|-----------|--|----------------------|----------------------|
| I | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 1.733.792.416 | 3.347.416.295 |
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | 425.354.981 | 446.603.482 |
| 2 | Xí nghiệp công trình 605 | 601.361.969 | 1.838.378.015 |
| 3 | Xí nghiệp vật liệu & xây lắp | 252.201.897 | 520.045.278 |
| 4 | Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm | 288.337.160 | 319.895.145 |
| 5 | Văn phòng công ty | 166.536.409 | 222.494.375 |
| II | Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý | 641.379.876 | 512.133.966 |
| | CỘNG | 2.375.172.292 | 3.859.550.261 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|-----------|---|--------------------|--------------------|
| I | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 275.983.365 | 124.854.289 |
| 1 | Lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay phải trả cho 05,06 ngày cuối kỳ ngân hàng chưa thu) | 275.983.365 | 124.854.289 |
| 2 | Tiền lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay vốn Cá nhân + Thuế) | | |
| II | Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý | 0 | 0 |
| | CỘNG | 275.983.365 | 124.854.289 |

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|-----------|--|--------------------|--------------------|
| I | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 326.535.453 | 163.886.363 |
| 1 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 326.535.453 | 163.886.363 |
| II | Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý | | |
| | CỘNG | 326.535.453 | 163.886.363 |

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|--|----------------------|----------------------|
| a | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 6.304.532.718 | 3.107.715.721 |
| * | TK 138 | 1.367.689.557 | 0 |
| 1 | Xí nghiệp công trình 605 | 1.367.689.557 | 0 |
| 2 | VPCT theo dõi cho thuê TSCĐ | 1.367.689.557 | 0 |
| * | TK338 | 4.936.843.161 | 3.107.715.721 |
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | | 57.545.182 |
| 2 | Xí nghiệp công trình 605 | 318.420.915 | 149.750.724 |
| 3 | Xí nghiệp vật liệu và xây lắp | 1.378.800 | 0 |
| 4 | Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm | 734.310 | 688.125 |
| 5 | Theo dõi kinh phí công đoàn | 161.383.514 | 52.436.997 |
| 6 | Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (32%) | 3.103.826.949 | 1.456.756.778 |
| 7 | Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng | 147.509.739 | 147.509.739 |
| 8 | Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo | 165.200.000 | 165.200.000 |
| 9 | Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 10 | Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ | 988.388.934 | 988.388.934 |
| 11 | Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam | 0 | 39.439.242 |
| b | Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý | 819.016.614 | 739.989.566 |
| 1 | Theo dõi kinh phí công đoàn | 7.328.869 | 9.516.172 |
| 2 | Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, TN | 656.701.939 | 575.487.588 |
| 3 | Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam | 154.985.806 | 154.985.806 |
| | CỘNG | 7.123.549.332 | 3.847.705.287 |

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|-----------|--|--------------------|----------------------|
| I | Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6 | 969.243.900 | 1.040.543.900 |
| 1 | Quỹ Khen thưởng | 702.743.900 | 764.843.900 |
| 2 | Quỹ Phúc lợi | 266.500.000 | 275.700.000 |
| II | Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý | 1.236.674 | 1.236.674 |
| 1 | Quỹ Khen thưởng | | 0 |
| 2 | Quỹ Phúc lợi | 1.236.674 | 1.236.674 |
| | CỘNG | 970.480.574 | 1.041.780.574 |

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | | TRONG KỲ | | SỐ ĐẦU NĂM | |
|-----------|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| I | - Vay ngân hàng | 49.972.887.075 | 49.972.887.075 | 18.305.595.235 | 19.892.356.591 | 51.559.648.431 | 51.559.648.431 |
| 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh | 49.972.887.075 | 49.972.887.075 | 18.305.595.235 | 19.892.356.591 | 51.559.648.431 | 51.559.648.431 |
| II | - Vay cá nhân | 6.280.000.000 | 6.280.000.000 | 3.309.934.000 | 3.259.934.000 | 6.230.000.000 | 6.230.000.000 |
| a | Công ty mẹ | 5.780.000.000 | 5.780.000.000 | 1.500.000.000 | 1.950.000.000 | 6.230.000.000 | 6.230.000.000 |
| 1 | Đàm Thị Kim Cúc | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| 2 | Nguyễn Văn Phóng` | 180.000.000 | 180.000.000 | | | 180.000.000 | 180.000.000 |
| 3 | Nguyễn Thị Hạnh | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| 4 | Nguyễn Thị Hường | 1.050.000.000 | 1.050.000.000 | 550.000.000 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 5 | Đoàn Thị Kim Thanh | 850.000.000 | 850.000.000 | | | 850.000.000 | 850.000.000 |
| 6 | Lê Thị Ngọc | 0 | 0 | 950.000.000 | 1.950.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| b | Công ty TNHH 1TV Đá Phủ Lý | 500.000.000 | 500.000.000 | 1.809.934.000 | 1.309.934.000 | 0 | 0 |
| 1 | Đỗ Xuân Diệm | 0 | 0 | 1.299.934.000 | 1.299.934.000 | 0 | 0 |
| 2 | Nguyễn Văn Sáng | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Nguyễn Đình Lịch | | | 10.000.000 | 10.000.000 | 0 | 0 |
| | CỘNG | 56.252.887.075 | 56.252.887.075 | 21.615.529.235 | 23.152.290.591 | 57.789.648.431 | 57.789.648.431 |

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG | TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG | |
|-----------|--|--------------------|--------------------|
| | | CUỐI KỲ | ĐẦU NĂM |
| a | Công ty mẹ CTCPCT6 | | |
| I | Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản | 343.863.073 | 343.863.073 |
| 1 | Công trình GT số 1 xây dựng kè Sông Lô | 32.320.091 | 32.320.091 |
| 2 | Công trình đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông | 115.845.661 | 115.845.661 |
| 3 | Gói thầu số 2B Đường sắt Mông Dương- Cao Sơn | 50.032.112 | 50.032.112 |
| 4 | Gói thầu số 21 Đường sắt Uông Bí Quảng Ninh | 137.662.609 | 137.662.609 |
| 5 | Sửa chữa lớn Bãi hàng Ga Giáp Bát | 8.002.600 | 8.002.600 |
| II | Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT) | 314.675.927 | 314.675.927 |
| 1 | Sản phẩm tà vẹt bê tông dự ứng lực tiêu thụ 2017 | 314.675.927 | 314.675.927 |
| b | Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý | 0 | 0 |
| | CỘNG | 658.539.000 | 658.539.000 |

27.b Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | 9.704.330.000 | 9.704.330.000 |
| - Vốn góp của cổ đông, Người lao động | 51.376.450.000 | 51.376.450.000 |
| CỘNG | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |

27 c). Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

| CHỈ TIÊU | NĂM 2017 | NĂM 2016 |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018.

27a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU | Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu Quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 61.080.780.000 | | -23.190.000 | 8.701.960.259 | 1.552.878.678 | 71.312.428.937 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | -13.068.406.884 | -13.068.406.884 |
| - Tăng khác (*) | | | | | | 0 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | 3.331.728.522 | 1.552.878.678 | 4.884.607.200 |
| - Giảm lãi do thanh tra thuế | | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm trước | 61.080.780.000 | | -23.190.000 | 5.370.231.737 | -13.068.406.884 | 53.359.414.853 |
| Số dư đầu năm nay | 61.080.780.000 | | -23.190.000 | 5.370.231.737 | -13.068.406.884 | 53.359.414.853 |
| - Tăng Vốn trong kỳ | | | | | | 0 |
| - Lãi trong kỳ | | | | | -4.673.103.977 | -4.673.103.977 |
| - Tăng khác (*) điều chỉnh lãi năm trước | | | | | | 0 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | 0 |
| - Phân phối tiền thù lao HĐQT | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 61.080.780.000 | | -23.190.000 | 5.370.231.737 | -17.741.510.861 | 48.686.310.876 |

27d) .Cổ phiếu

| CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.108.078 | 6.108.078 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.108.078 | 6.108.078 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.108.078 | 6.108.078 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 2.319 | 2.319 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.319 | 2.319 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.105.759 | 6.105.759 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.105.759 | 6.105.759 |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

27 đ). Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

27e) - Các quỹ của doanh nghiệp

| CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 5.370.231.737 | 5.370.231.737 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính*

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018**

| CHỈ TIÊU | HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018 | | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|--|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01) | 23.238.072.781 | 24.499.862.054 | 33.558.208.631 | 43.878.120.867 |
| Trong đó: | | | | |
| - Doanh thu bán hàng + khác | 20.652.838.781 | 23.841.252.299 | 30.972.974.631 | 34.800.847.802 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 36.702.000 | 51.130.000 | 36.702.000 | 210.420.091 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 2.548.532.000 | 607.479.755 | 2.548.532.000 | 8.866.852.974 |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | 0 | | 0 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | 0 | 463.994.595 | 0 | 463.994.595 |
| - Giảm giá hàng bán | | 463.994.595 | 0 | 463.994.595 |
| - Hàng bán bị trả lại (Cắt giảm giá trị công trình khi QT dự án) | | | 0 | |
| 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | 21.414.196.647 | 21.479.960.342 | 30.373.921.655 | 39.280.426.323 |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 779.646.000 | 2.542.876.811 | 1.899.540.467 | 6.493.428.601 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 18.601.430.018 | 18.363.102.493 | 26.441.260.559 | 23.967.697.712 |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 2.000.068.057 | 524.015.372 | 2.000.068.057 | 8.693.087.495 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 33.052.572 | 49.965.666 | 33.052.572 | 126.212.515 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư | 0 | | 0 | |
| - Giá trị tồn kho mất mát hàng tồn kho | 0 | | 0 | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | 0 | |

| | | | | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | 388.608 | 2.631.911 | 137.933.679 | 9.640.478 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 388.608 | 2.631.911 | 137.933.679 | 9.640.478 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 0 | | 0 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 0 | | 0 | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 0 | | 0 | |
| 5 - Chi phí tài chính (Mã số 22) | 1.779.695.224 | 1.371.374.748 | 3.064.698.856 | 2.520.398.808 |
| - Lãi tiền vay | 1.614.366.585 | 1.355.420.450 | 2.899.370.217 | 2.487.974.631 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 0 | | 0 | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 0 | | 0 | |
| - Chi phí tài chính khác | 0 | | 0 | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | 165.328.639 | 15.954.298 | 165.328.639 | 32.424.177 |
| 6- Thu nhập khác(Mã số 31) | 9.000.001 | 3.111.166.544 | 56.409.092 | 3.378.166.544 |
| - Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định | 0 | 3.063.757.453 | 0 | 3.063.757.453 |
| - Lãi do đánh giá tài sản | 0 | | 0 | |
| - Các khoản khác | 9.000.001 | 47.409.091 | 56.409.092 | 314.409.091 |
| 7 - Chi phí khác (Mã số 32) | 85.530.255 | 0 | 85.530.255 | 1.654.975 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0 | | 0 | |
| - Các khoản bị phạt | 0 | | 0 | |
| - Các khoản khác | 85.530.255 | | 85.530.255 | 1.654.975 |
| 8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp | 2.536.326.110 | 2.691.659.899 | 4.901.471.042 | 6.469.666.654 |
| a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ | 2.377.561.793 | 2.495.745.398 | 4.603.332.300 | 6.011.279.075 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 158.764.317 | 195.914.501 | 298.138.742 | 458.387.579 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN | 0 | | 0 | |

| | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 20.800.631.536 | 46.033.884.594 | 42.561.811.187 | 72.386.091.380 |
| Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố (621,622,623.627) | 17.783.086.756 | 42.710.099.665 | 37.179.121.475 | 64.983.996.818 |
| - Chi phí nguyên vật liệu (TK621) | 8.543.175.522 | 23.986.762.526 | 16.922.327.004 | 35.406.792.911 |
| - Chi phí nhân công (TK622) | 3.547.074.105 | 7.242.320.387 | 8.259.693.300 | 11.668.490.794 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 903.471.212 | 1.140.829.227 | 2.789.220.720 | 2.504.281.833 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác | 4.789.365.917 | 10.340.187.525 | 9.207.880.451 | 15.404.431.280 |
| Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642) | 3.017.544.780 | 3.323.784.929 | 5.382.689.712 | 7.402.094.562 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 75.573.456 | 28.818.365 | 90.134.413 | 101.820.887 |
| - Chi phí nhân công | 885.873.588 | 2.156.548.924 | 1.974.800.216 | 3.101.396.130 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 361.448.607 | 295.005.873 | 731.813.881 | 598.236.072 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác | 1.694.649.129 | 843.411.767 | 2.585.941.202 | 3.600.641.473 |
| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành | | | | |
| - Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | |
| 11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) | 71.292 | -1.474.070 | 33.571 | -1.768.896 |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 71.292 | -1.474.070 | 33.571 | -1.768.896 |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 71.292 | -1.474.070 | 33.571 | -1.768.896 |

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

| TT | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|----|--|---------|-----------|
| 1 | Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| 2 | Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| 3 | Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

| TT | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|----|--|---------------|----------------|
| 1 | Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 8.226.112.092 | 24.699.349.770 |
| 2 | Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | | |
| 3 | Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | | |
| 4 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| 5 | Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| 6 | Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | 1.910.000.000 | 1.290.000.000 |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

| TT | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|----|---|---------------|----------------|
| 1 | Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 5.861.822.400 | 12.414.669.809 |
| 2 | Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | | |
| 3 | Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | | |
| 4 | Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| 5 | Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| 6 | Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác | 2.259.934.000 | 500.000.000 |

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 07/05/2018. Đại hội được tổ chức thành công tốt đẹp: Biên bản và Nghị quyết Đại hội được công ty gửi báo cáo và đăng công bố trên Website của Ủy ban chứng khoán nhà nước; Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và Website của Công ty cổ phần công trình 6.

- Công ty đang thực hiện nhượng quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh , Hiện nay Công ty đang cùng khách hàng trình cơ quan có thẩm quyền chuyển quyền thuê đất trả tiền hàng năm sang trả tiền một lần để thực hiện giao dịch

- Để thực hiện chuyên nhượng dự án Mỏ đá suối kiết – tỉnh Bình Thuận . Ban điều hành trình Hội đồng quản trị công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết (Hạch toán độc lập với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đ, Mười tỷ đồng) nhằm tiếp tục thực hiện dự án và xin cấp giấy phép (Thay cho mô hình Xí nghiệp đá Suối Kiết trước đây). Tuy nhiên hiện Công ty chưa triển khai thực hiện trên thực tế mà chỉ là hồ sơ thủ tục pháp lý. Các phát sinh kinh tế của dự án đầu tư đang được theo dõi và hạch toán tại sổ sách Kế toán văn phòng công ty và sổ sách kế toán của Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm.

3. Thông tin về các bên liên quan: Công ty cổ phần công trình 6 là thành viên thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng công ty đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty cổ phần công trình 6

+ Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

+ Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9 %**

Năm 2018, theo thông tin từ Tổng công ty đường sắt Việt Nam thì Bộ giao thông vận tải đã phê duyệt phương án cho Tổng công ty thoái hết vốn Nhà Nước tại Công ty cổ phần công trình 6 bằng phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội . Lộ trình thoái vốn tùy thuộc Tổng công ty thực hiện.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 so sánh được với kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 25 tháng 07 năm 2018

Kế toán lập

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phạm Xuân Huy

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

SỐ: 72 / CT6 – TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi
nhuận quá 10% so kỳ trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận quý 2 năm 2018 so với quý 2 năm 2017 của Báo cáo tài chính công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất biến động quá 10(%) như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018 rất khó khăn, Công ty thiếu việc làm trầm trọng đặc biệt là mảng thi công công trình xây dựng cơ bản, chi phí bảo hiểm xã hội tăng, sản lượng xây lắp rất thấp. Công tác thanh quyết toán công trình chậm nhiều công trình thi công xong đã lâu nhưng chủ đầu tư vẫn chưa bố trí được vốn thanh toán (Công trình WB4-12; Công trình gói thầu 11 Hạ Long- Cái Lân.....), ngoài ra Công trình đường sắt trên cao Cát Linh Hà Đông đã thi công xong từ năm trước (Điều kiện thi công khó khăn, giá cả nhận thầu thấp, không có hiệu quả) nhưng đến nay vẫn chưa được thanh quyết toán hết vốn, dòng tiền của công ty không đảm bảo để trả nợ vay đến hạn ngân hàng, lãi vay phải trả cho ngân hàng lớn nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh nên kết quả kinh doanh quý 2 năm 2018 thua lỗ.

Năm 2018, Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty đã rất tích cực tìm kiếm giải pháp tháo gỡ khó khăn nhưng do thiếu vốn, dự án đầu tư cho ngành đường sắt...nên Công ty chưa có lối thoát, kinh doanh tiếp tục thua lỗ. Để đảm bảo sự tồn tại và ổn định công ty trong thời gian tới là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.



Phạm Xuân Huy